

Công ty cổ phần chứng khoán Phương Nam
Lầu 2&3 số 28-30-32 Nguyễn Thị Nghĩa, Q1

Bảng cân đối kế toán

Quý IV năm 2012

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		389 068 410 912	1545 356 396 967
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1.	175 026 179 374	32 057 112 994
1. Tiền	111		60 026 179 374	22 057 112 994
2. Các khoản tương đương tiền	112		115 000 000 000	10 000 000 000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	2.	110 087 215 060	140 869 449 760
1. Đầu tư ngắn hạn	121		147 911 435 546	147 911 435 546
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		-37 824 220 486	-7 041 985 786
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	3.	103 489 525 031	1364 102 817 000
1. Phải thu của khách hàng	131		35 259 387 290	73 349 918 719
2. Trả trước cho người bán	132		1 301 165 500	1 271 165 500
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135		46 279 392 241	361 594 154 819
5. Các khoản phải thu khác	138		20 649 580 000	927 887 577 962
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139			
IV. Hàng tồn kho	140			
1. Hàng tồn kho	141			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	4.	465 491 447	8 327 017 213
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.1	162 631 667	453 212 284
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	4.2	302 859 780	7 873 804 929
B. Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		49 804 720 772	13 234 299 092
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
II. Tài sản cố định	220		10 776 577 700	11 739 911 389
1. TSCĐ hữu hình	221	5.	4 355 058 171	4 898 414 483
- Nguyên giá	222		10 998 724 881	10 998 724 881
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-6 643 666 710	-6 100 310 398
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
3. TSCĐ vô hình	227	6.	6 421 519 529	6 841 496 906
- Nguyên giá	228		10 646 216 856	10 646 216 856
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-4 224 697 327	-3 804 719 950
III. Bất động sản đầu tư	240			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	7	37 700 000 000	
3. Đầu tư chứng khoán dài hạn	253		37 700 000 000	
V. Tài sản dài hạn khác	260	8.	1 328 143 072	1 494 387 703
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	8.1	445 041 399	611 286 030
3. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	263	8.2	883 101 673	883 101 673
4. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		438 873 131 684	1558 590 696 059
Nguồn vốn				
A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300		83 995 736 577	1175 736 831 045



Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
I. Nợ ngắn hạn	310	9.	83 995 736 577	1175 736 831 045
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	9.1		37 900 000 000
2. Phải trả cho người bán	312	9.2	238 027 850	189 667 850
3. Người mua trả tiền trước	313	9.3		20 000 000
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	9.4	594 461 064	4 892 790 651
5. Phải trả người lao động	315	9.5	20 128 409	44 248 106
6. Chi phí phải trả	316	9.6	2 182 793 833	638 881 863
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	9.7	19 227 416 167	910 181 500 165
9. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320	9.8	61 732 909 254	221 869 742 410
10. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321	9.9		
11. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323			
13. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327			
14. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328			
15. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334			
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338			
9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339			
B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)	400	10	354 877 395 107	382 853 865 014
I. Vốn chủ sở hữu	410		354 877 395 107	382 853 865 014
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		340 000 000 000	340 000 000 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		14 877 395 107	42 853 865 014
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		438 873 131 684	1558 590 696 059

- C
 IG T
 PHA
 NG KH
 DONG
 TP. H

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHƯƠNG NAM
Địa chỉ: Lầu 2 và 3, 28-30-32 Nguyễn Thị Nghĩa, Quận 1, TP.HCM

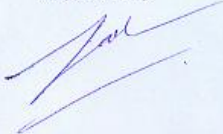
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A	B	1	2
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001	-	-
2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002	-	-
3. Tài sản nhận ký cược	003	-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004	-	-
5. Ngoại tệ các loại	005	-	-
6. Chứng khoán lưu ký	006	3.433.040.000.000	3.564.258.190.000
6.1. Chứng khoán giao dịch	007	1.682.341.500.000	1.951.541.590.000
6.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	008	57.398.550.000	57.198.550.000
6.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	009	1.606.191.650.000	1.875.662.990.000
6.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	010	18.751.300.000	18.680.050.000
6.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	011	-	-
6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	012	44.741.000.000	47.436.000.000
6.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	013	-	-
6.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	014	44.741.000.000	47.436.000.000
6.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	015	-	-
6.2.4. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	016	-	-
6.3. Chứng khoán cầm cố	017	1.693.172.100.000	1.553.172.100.000
6.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	018	-	-
6.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	019	1.693.172.100.000	1.553.172.100.000
6.3.3. Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	020	-	-
6.3.4. Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	021	-	-
6.4. Chứng khoán tạm giữ	022	-	-
6.4.1. Chứng khoán tạm giữ của thành viên lưu ký	023	-	-
6.4.2. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước	024	-	-
6.4.3. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài	025	-	-
6.4.4. Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác	026	-	-
6.5. Chứng khoán chờ thanh toán	027	12.537.400.000	11.901.000.000
6.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	028	-	-
6.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	029	12.537.400.000	11.901.000.000
6.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	030	-	-
6.5.4. Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác	031	-	-
6.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút	032	-	-
6.6.1. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của thành viên lưu ký	033	-	-
6.6.2. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng trong nước	034	-	-
6.6.3. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng nước ngoài	035	-	-
6.6.4. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của tổ chức khác	036	-	-
6.7. Chứng khoán chờ giao dịch	037	248.000.000	207.500.000
6.7.1. Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký	038	-	-
6.7.2. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	039	200.000.000	207.500.000
6.7.3. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng nước ngoài	040	48.000.000	-
6.7.4. Chứng khoán chờ giao dịch của tổ chức khác	041	-	-
6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay	042	-	-
6.8.1. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của thành viên lưu ký	043	-	-
6.8.2. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của khách hàng trong nước	044	-	-
6.8.3. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của khách hàng nước ngoài	045	-	-
6.8.4. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của tổ chức khác	046	-	-
6.9. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	047	-	-
7. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết	050	6.203.660.000	4.467.260.000

CHỖ ĐÓNG CHỮ VÀ CHỮ KÝ

Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Chứng khoán giao dịch	051	6.203.660.000	4.467.260.000
1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	052		-
1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	053	6.203.660.000	4.467.260.000
1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	054		-
1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	055		-
7.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	056		-
7.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	057		-
7.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	058		-
7.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	059		-
7.2.4. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	060		-
7.3. Chứng khoán cầm cố	061		-
7.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	062		-
7.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	063		-
7.3.3. Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	064		-
7.3.4. Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	065		-
7.4. Chứng khoán tạm giữ	066		-
7.4.1. Chứng khoán tạm giữ của thành viên lưu ký	067		-
7.4.2. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước	068		-
7.4.3. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài	069		-
7.4.4. Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác	070		-
7.5. Chứng khoán chờ thanh toán	071		-
7.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	072		-
7.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	073		-
7.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	074		-
7.5.4. Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác	075		-
7.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút	076		-
7.6.1. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của thành viên lưu ký	077		-
7.6.2. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng trong nước	078		-
7.6.3. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng nước ngoài	079		-
7.6.4. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của tổ chức khác	080		-
7.7. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	081		-
8. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng	082		-
9. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán	083		-
10. Chứng khoán nhận ủy thác đầu giá	084		-

Người lập
(Ký, họ tên)



Dương Thị Cẩm Vân

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Đinh Thị Bích Thủy

TP.HCM, ngày 14 tháng 01 năm 2013

Tổng Giám Đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lữ Bình Huy

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
Quý IV năm 2012

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ hoạt động kinh doanh	01		8 995 161 936	11 992 669 171
2. Tiền chi hoạt động kinh doanh	02		-24 876 753 624	-1 938 079 508
3. Tiền chi nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	03			
4. Tiền thu giao dịch chứng khoán khách hàng	04		600 333 036 434	1069 467 387 504
5. Tiền chi trả giao dịch chứng khoán khách hàng	05		-595 967 978 500	-895 993 261 600
6. Tiền thu bán chứng khoán phát hành	06			
7. Tiền chi trả tổ chức phát hành chứng khoán	07			
8. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	08		-1 277 314 284	-4 188 936 679
9. Tiền chi trả cho người lao động	09		-2 956 758 343	-2 267 767 614
10. Tiền chi trả lãi vay	10		-1 247 541 666	
11. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	11		- 466 066 505	-3 217 726 306
12. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	12		2112 865 465 233	616 757 446 970
13. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	13		-1833 553 835 589	-684 508 971 871
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		261 847 415 092	106 102 760 067
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21			- 338 998 565
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-105 000 000 000	-68 000 000 000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		229 229 359	10 000 000 000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			-41 896 525 300
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			58 822 614 790
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		23 792 421 929	938 108 200
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-80 978 348 712	-40 474 800 875
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			200 000 000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-37 900 000 000	
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-37 900 000 000	200 000 000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		142 969 066 380	65 827 959 192
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		32 057 112 994	54 923 481 565
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	VII.34	175 026 179 374	120 751 440 757

TP.HCM, ngày 14 tháng 01 năm 2013

Tổng Giám Đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Người lập
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Dương Thị Cẩm Vân

Đinh Thị Bích Thủy



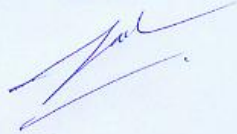
Lưu Bình Huy

Công ty cổ phần chứng khoán Phương Nam
Lầu 2&3 số 28-30-32 Nguyễn Thị Nghĩa, Q1

Kết quả sản xuất kinh doanh
Quý IV năm 2012

Mã	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu	10.	32 787 583 865	12 930 758 640
	Trong đó:			
01.1	- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán		1 888 840 036	2 932 024 207
01.2	- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn			1 261 896 429
01.3	- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán		130 000 000	
01.5	- Doanh thu hoạt động tư vấn			75 000 000
01.9	- Doanh thu khác		30 768 743 829	8 661 838 004
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu			
10	3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)	11.	32 787 583 865	12 930 758 640
11	4. Chi phí hoạt động kinh doanh	12.	31 775 403 503	9 184 884 615
20	5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)		1 012 180 362	3 745 874 025
25	6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	13.	32 695 757 769	5 354 533 548
30	7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20- 25)		-31 683 577 407	-1 608 659 523
31	8. Thu nhập khác			66 669 093
32	9. Chi phí khác			66 669 093
40	10. Lợi nhuận khác (40=31-32)			
50	11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)		-31 683 577 407	-1 608 659 523
51	12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	14.	- 672 138 750	245 690 381
52	13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại			
60	14. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)		-31 011 438 657	-1 854 349 904
70	15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu			

Người lập
(Ký, họ tên)



Dương Thị Cẩm Vân

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Đinh Thị Bích Thủy

TP.HCM, ngày 14 tháng 01 năm 2013

Tổng Giám Đốc,
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lưu Bình Huy

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Quý 4 năm 2012

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ Phần Chứng Khoán Phương Nam được thành lập theo Quyết định số 87/UBCK-GP ngày 27.06.2007 của Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước; Giấy phép điều chỉnh số 21/GPĐC-UBCK ngày 29.3.2011 của Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước; Giấy phép điều chỉnh số 33/GPĐC-UBCK ngày 31.05.2011 của Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước; Quyết định số 93/QĐ-SGDHCM ngày 06.11.2008 về việc công nhận tư cách thành viên giao dịch tại SGDCK TP. HCM; Quyết định số 152/QĐ-TTGDHN ngày 17.04.2009 về việc công nhận tư cách thành viên giao dịch tại TTGDCK Hà Nội; Quyết định số 330/UBCK-GP ngày 08.06.2010 về thay đổi địa chỉ.

Vốn điều lệ của Công ty là 340.000.000.000 đồng (Ba trăm bốn mươi tỷ đồng).

Vốn pháp định: 300.000.000.000 đồng (Ba trăm tỷ đồng)..

2. Lĩnh vực kinh doanh: Chứng khoán

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Môi giới chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Bảo lãnh phát hành chứng khoán.

II Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. **Niên độ kế toán:** Niên độ kế toán bắt đầu từ 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:** Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III Chế độ kế toán áp dụng:

1. **Chế độ kế toán áp dụng:** Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006, Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.
2. **Hình thức sổ kế toán áp dụng:** Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

IV Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

1.1 Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: Là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

1.2 Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được hạch toán vào doanh thu tài chính và chi phí tài chính trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được thực hiện theo thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Quý 4 năm 2012

2. Đầu tư tài chính ngắn hạn

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn bao gồm các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu chưa niêm yết. Các khoản đầu tư ngắn hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán.

Dự phòng giảm giá chứng khoán niêm yết được lập theo quy định hiện hành của Bộ tài chính. Dự phòng sẽ được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được lập. Dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư khi chưa lập dự phòng.

Nguyên giá của cổ phiếu tự doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

4. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng TSCĐ được ghi nhận theo nguyên giá hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

4.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng và tuân thủ theo tỷ lệ khấu hao được xác định theo quy định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài Chính.

5. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác:

5.1 Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

5.2 Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí khác:

5.2.1. Chi phí trả trước: Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

5.2.2. Chi phí khác: Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

5.3 Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Quý 4 năm 2012

Các loại chi phí trả trước nếu chi liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

6. Nguyên tắc kế toán chi phí nghiên cứu và triển khai:

6.1 Nguyên tắc kế toán chi phí nghiên cứu:

Toàn bộ chi phí phát sinh trong giai đoạn nghiên cứu được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

6.2 Nguyên tắc kế toán chi phí triển khai:

Chi phí phát sinh trong giai đoạn triển khai được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ trừ khi thoả mãn đồng thời các điều kiện để ghi nhận là TSCĐ vô hình.

7. Kế toán các khoản đầu tư tài chính:

7.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết:

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

7.2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn:

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền"
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn

7.3 Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn :

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm 31/12/2012 là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

8. Kế toán các hoạt động liên doanh:

8.1 Nguyên tắc kế toán hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát:

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

8.2 Nguyên tắc kế toán hoạt động liên doanh theo hình thức thành lập cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát:

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Quý 4 năm 2012

cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lụy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

9. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác:

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

10. Ghi nhận chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Chi phí công cụ dụng cụ
- Chi phí hệ thống cáp điện
- Chi phí sửa chữa lớn văn phòng làm việc.

11. Nguồn vốn chủ sở hữu:

11.1 Ghi nhận và trình bày cổ phiếu mua lại:

Cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại là cổ phiếu quỹ của Công ty. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

11.2 Ghi nhận cổ tức:

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

11.3 Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu môi giới chứng khoán: Doanh thu từ dịch vụ môi giới chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ được cung cấp cho khách hàng.
- Doanh thu tự doanh chứng khoán: Doanh thu từ hoạt động tự doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi Công ty nhận được Thông báo thanh toán cho các giao dịch kinh doanh chứng khoán do các Trung tâm giao dịch chứng khoán phát hành (đối với cổ phiếu niêm yết) và thỏa thuận chuyển giao tài sản đã được hoàn tất (đối với cổ phiếu chưa niêm yết)
- Doanh thu hoạt động tư vấn: bao gồm doanh thu tư vấn đầu tư chứng khoán và doanh thu tư vấn tài chính khác (tư vấn niêm yết, phát hành, hoàn thiện doanh nghiệp,...). Doanh thu từ hoạt động tư vấn được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ hoàn thành giao dịch tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Tỷ lệ hoàn thành được đánh giá trên cơ sở xem xét các công việc đã thực hiện.
- Doanh thu khác: Doanh thu khác chủ yếu phản ánh thu nhập lãi tiền gửi tại các ngân hàng và phí ứng trước tiền bán chứng khoán, thu lãi vay giao dịch ký quỹ. Doanh thu được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4/2012

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN		
1.1-Tiền mặt (VND)	13.834.592	40.314.222
*Văn Phòng	13.487.734	40.166.697
*Chi Nhánh	346.858	147.525
1.2-Tiền gửi ngân hàng (VND)	40.952.205.045	20.087.548.607
*Văn Phòng	40.951.156.201	20.086.505.047
*Văn Phòng		
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam- CN Nam Kỳ Khởi Nghĩa	19.060.139.737	1.929.250.165
1.4-Tương đương tiền	115.000.000.000	10.000.000.000
*Văn Phòng		
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam(kỳ hạn 01 tháng)	40.000.000.000	10.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Phương Nam (kỳ hạn 01 tháng)	75.000.000.000	
Cộng tiền và các khoản tương đương tiền	175.026.179.374	32.057.112.994
2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2.1- Đầu tư ngắn hạn	75.680.396.600	75.680.396.600
Cổ phiếu niêm yết (OTC)	69.384.244.060	69.384.244.060
Cổ phiếu niêm yết (HOSE)	2.846.794.886	2.846.794.886
Cổ phiếu niêm yết (HASTC)	(37.824.220.486)	(7.041.985.786)
2.2- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	110.087.215.060	140.869.449.760
Cộng các khoản đầu tư ngắn hạn		

K. V. C. C. H. P. / 12

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4/2012

* CHI TIẾT DỰ PHÒNG CHỨNG KHOÁN NGẮN HẠN TẠI 31/12/2012

Mã Cổ phiếu	Sàn giao dịch	Giá trị theo sổ kế toán tại 31/12/2012	Giá trị thị trường tại 31/12/2012	Giảm giá so với thị trường
SCB	OTC	668.564.000	411.424.000	(257.140.000)
KLB	OTC	307.200.000	184.320.000	(122.880.000)
ABB	OTC	28.684.505.300	16.812.580.000	(11.871.925.300)
SGB	OTC	8.057.697.300	4.393.164.000	(3.664.533.300)
PNB	OTC	37.962.430.000	18.981.215.000	(18.981.215.000)
VCG	HNX	2.846.794.886	2.023.850.000	(822.944.886)
EIB	HOSE	14.285.100.000	13.721.800.000	(563.300.000)
NTB	HOSE	4.624.876.000	3.183.594.000	(1.441.282.000)
KSA	HOSE	408.000.000	309.000.000	(99.000.000)
CỘNG		97.845.167.486	60.020.947.000	(37.824.220.486)

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ.

Giá trích lập cổ phiếu OTC là giá bình quân theo báo giá của 3 Công ty Cổ Phần Chứng Khoán Beta, Viễn Đông, SaigonBank Berjaya

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn niêm yết được xác định trên cơ sở theo giá đóng cửa của các cổ phiếu trên tại ngày 31.12.2012 trên Sàn giao dịch chứng khoán HOSE và theo giá giao dịch bình quân của các cổ phiếu trên tại ngày 31.12.2012 trên Sàn giao dịch chứng khoán HNX.

GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ

CHỈ TIÊU	Khối lượng giao dịch thực hiện trong quý	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong quý	Ghi chú
a) Cửa công ty chứng khoán	20.000	112.000.000	
- Cổ phiếu	20.000	112.000.000	
- Trái phiếu			
- Chứng khoán khác			
b) Cửa nhà đầu tư	85.592.742	1.210.671.125.500	
- Cổ phiếu	85.477.722	1.209.708.176.500	
- Trái phiếu			
- Chứng khoán khác	115.020	962.949.000	
Tổng cộng	85.612.742	1.210.783.125.500	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 4/2012

Chi tiêu	Giá trị theo số		Số với giá thị trường				Ghi chú	
	31.12.2012	01.10.2012	Giảm		Tăng			
			31.12.2012	01.10.12	31.12.2012	01.10.12		
I. Chứng khoán thương mại								
- Cổ phiếu								
- Trái phiếu								
- Chứng chỉ quỹ								
- Chứng khoán khác								
II. Chứng khoán đầu tư	147.911.435.546	147.911.435.546	37.244.220.486	7.041.985.786	19.977.824.270	20.082.371.940	160.951.821.700	
1. Chứng khoán sẵn sàng để bán	147.911.435.546	147.911.435.546	37.244.220.486	7.041.985.786	19.977.824.270	20.082.371.940	160.951.821.700	
- Cổ phiếu	147.911.435.546	147.911.435.546	37.824.220.486	7.041.985.786	19.977.824.240	20.082.371.940	160.951.821.700	
Trong đó:								
Cổ phiếu OTC	75.680.396.600	75.680.396.600	34.897.693.600	3.181.314.100	-	-	72.499.082.500	
Cổ phiếu niêm yết	72.231.038.946	72.231.038.946	2.926.526.886	3.860.671.686	19.977.824.240	20.082.371.940	88.452.739.200	
- Trái phiếu Chính phủ								
- Trái phiếu Công ty								
- Chứng chỉ quỹ								
- Chứng khoán khác								
2. Chứng khoán nắm giữ đến								
- Trái phiếu Chính phủ								
- Trái phiếu Công ty								
- Chứng chỉ quỹ								
- Chứng khoán khác								
III. Đầu tư góp vốn								
IV. Đầu tư tài chính khác								

Công ty cổ phần chứng khoán Phương Nam
 Lầu 2&3 số 28-30-32 Nguyễn Thị Nghĩa, Q1

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Quý 4/2012

3. CÁC KHOẢN PHẢI THU

Chi tiêu	Số đầu kỳ		Số khó đòi	Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ		Số dự phòng đã lập
	Tổng số	Số quá hạn		Tăng	Giảm	Tổng số	Số quá hạn	
A	1	2	3	4	5	6	7	8
1. Phải thu của khách hàng	73.349.918.719			166.014.675.125	204.105.206.554	35.259.387.290		9
2. Trả trước cho người bán	1.271.165.500			30.000.000		1.301.165.500		
3. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	361.594.154.819			621.060.282.768	936.375.045.346	46.279.392.241		
- Phải thu của Sở (Trung tâm) GDCK								
- Phải thu khách hàng về giao dịch chứng khoán	361.594.154.819			621.060.282.768	936.375.045.346	46.279.392.241		
- Phải thu tổ chức phát hành (báo lãnh phát hành) chứng khoán								
- Phải thu Trung tâm lưu ký chứng khoán								
- Phải thu thành viên khác								
+ Phí môi giới tại NH Far East								
4. Thuế GTGT được khấu trừ								
5. Phải thu nội bộ	927.887.577.962			44.983.076.216	952.221.074.178	20.649.580.000		
6. Phải thu khác								
Tổng cộng	1.364.102.817.000			832.088.034.109	2.092.701.326.078	103.489.525.031		

Đã kiểm tra và đúng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4/2012

4 TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

4.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

- Công cụ, dụng cụ chưa phân bổ

- Chi phí trả trước khác chờ phân bổ

Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ

Thuế GTGT

4.2 Tài sản ngắn hạn khác

Tạm ứng

Ký quỹ ngắn hạn

-Đặt cọc tiền thuê nhà Nguyễn Thị Nghĩa (6000USD*2*18479)

-Đặt cọc tiền thuê nhà Hà Nội (3.164USD*2*20.895)

- Ký quỹ dịch vụ taxi thẻ MCC số 84085 7004/ML

- Ký quỹ dịch vụ taxi thẻ MCC số 005596/VMC

Cộng tài sản ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	162.631.667	453.212.284
	31.353.183	59.690.900
	131.278.484	393.521.384
	302.859.780	7.873.804.929
		7.570.945.149
	302.859.780	302.859.780
	221.748.000	221.748.000
	66.111.780	66.111.780
	10.000.000	10.000.000
	5.000.000	5.000.000
	465.491.447	8.327.017.213

Công ty cổ phần chứng khoán Phương Nam
Lầu 2&3 số 28-30-32 Nguyễn Thị Nghĩa, Q1

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4/2012

5. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

KHOẢN MỤC	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Tài sản cố định khác	Tổng Cộng
I. Nguyên giá					
1 Số dư đầu năm	582.550.300	8.079.255.328	2.279.127.273	57.791.980	10.998.724.881
2 Số tăng trong kỳ					
Bao gồm:					
- Mua trong kỳ					
- Đầu tư XDCB hoàn thành					
- Tăng khác					
3 Giảm trong kỳ					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
4 Số dư cuối kỳ	582.550.300	8.079.255.328	2.279.127.273	57.791.980	10.998.724.881
II. Giá trị hao mòn LK					
1 Số dư đầu năm	496.402.363	5.120.774.326	427.700.987	55.432.722	6.100.310.398
2 Tăng trong kỳ	12.922.185	391.348.721	81.397.398	57.688.008	543.356.312
- Khấu hao trong kỳ	12.922.185	391.348.721	81.397.398	57.688.008	543.356.312
- Tăng khác					
3 Giảm trong kỳ					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
4 Số dư cuối kỳ	509.324.548	5.512.123.047	509.098.385	113.120.730	6.643.666.710
III. Giá trị còn lại					
1 Tại ngày đầu năm	86.147.937	2.958.481.002	1.851.426.286	2.359.258	4.898.414.483
2 Tại ngày cuối kỳ	73.225.752	2.567.132.281	1.770.028.888	(55.328.750)	4.355.058.171

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4/2012

6. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

KHOẢN MỤC	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	TSCĐVH khác	Tổng Cộng
I. Nguyên giá				
1 Số dư đầu năm		10.406.948.592	239.268.264	10.646.216.856
2 Số tăng trong kỳ				
Bao gồm:				
- Mua trong kỳ				
- Tạo ra từ nội bộ DN				
- Tăng do hợp nhất KD				
- Tăng khác				
3 Số giảm trong kỳ				
Bao gồm:				
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác				
4 Số dư cuối năm		10.406.948.592	239.268.264	10.646.216.856
II. Giá trị hao mòn LK				
1 Số dư đầu năm		3.591.902.863	212.817.087	3.804.719.950
2 Số tăng trong kỳ		417.477.383	2.499.994	419.977.377
- Khấu hao trong kỳ		417.477.383	2.499.994	419.977.377
- Tăng khác				
3 Số giảm trong kỳ				
Bao gồm:				
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác				
4 Số dư cuối năm		4.009.380.246	215.317.081	4.224.697.327
III. Giá trị còn lại				
1 Tại ngày đầu năm		6.815.045.729	26.451.177	6.841.496.906
2 Tại ngày cuối kỳ		6.397.568.346	23.951.183	6.421.519.529

7 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN:

- Đầu tư chứng khoán dài hạn

Số cuối kỳ

Số đầu kỳ

37.700.000.000

8 TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

8.1 Chi phí trả trước dài hạn

*Văn Phòng

- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ

- Chi phí hệ thống cấp, điện chờ phân bổ

- Chi phí sửa chữa Lầu 2&3 tòa nhà N T Nghĩa

* Chi Nhánh

- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ

8.2 Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán

- Tiền nộp ban đầu (theo CV 1570 TTLKCK 15/08/2008)

Số cuối kỳ

Số đầu kỳ

445.041.399

611.286.030

445.041.399

608.914.713

89.157.704

122.917.267

109.453.688

162.661.435

246.430.007

323.336.011

2.371.317

2.371.317

883.101.673

883.101.673

120.000.000

120.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4/2012

- Tiền nộp bổ sung	703.711.263	703.711.263
- Tiền lãi phân bổ trong năm	59.390.410	59.390.410
Cộng các khoản tài sản dài hạn	1.328.143.072	1.494.387.703
9 Nợ ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
9.1-Vay và nợ ngắn hạn:		37.900.000.000
Vay ngân hàng		37.900.000.000
9.2-Phải trả người bán	238.027.850	189.667.850
* Chi Nhánh	238.027.850	189.667.850
9.3-Người mua trả tiền trước :		20.000.000
Công ty CP Quốc Tế Mekong		20.000.000
9.4-Thuế và các khoản phải trả Nhà Nước :	594.461.064	4.892.790.651
*Văn Phòng	594.094.514	4.892.424.101
- Thuế TNCN	216.716.183	119.915.085
- Thuế TNCN từ chuyển nhượng CK của NĐT	255.471.644	408.355.452
- Thuế nhà thầu	23.061	37.648
- Thuế GTGT	121.883.626	190.941.911
- Thuế TNDN		4.173.174.005
* Chi Nhánh	366.550	366.550
- Thuế TNCN	366.550	366.550
9.5-Phải trả cho người lao động :	20.128.409	44.248.106
* Chi Nhánh		
- Phải trả CNV	20.128.409	44.248.106
9.6-Chi phí phải trả khác :	2.182.793.833	638.881.863
*Văn Phòng	2.182.793.833	638.881.863
- Sđ GD Chứng khoán TP.HCM	17.393.439	198.698.990
- Sđ GD Chứng khoán Hà Nội	96.566.249	8.314.671
- Trích Phí hoa hồng	349.819.146	431.868.202
- Lương tháng 13 năm 2012	1.719.014.999	
9.7-Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	19.227.416.167	910.181.500.165
*Văn Phòng	18.842.703.239	909.863.565.570
- Kinh phí công đoàn	82.902.350	57.363.350
- Khoản phải thanh toán bù trừ	18.726.386.000	9.626.252.001
- Ký quỹ ngắn hạn khác		900.000.000.000
- Trung Tâm lưu lý	987.376	987.376
- Phải trả khác	32.427.513	178.962.843
* Chi Nhánh	384.712.928	317.934.595
- Phải trả khác	384.712.928	317.934.595
9.8-Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	61.732.909.254	221.869.742.410
*Văn Phòng	61.732.909.254	221.869.742.410
9.9 -Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu		
Cộng nợ ngắn hạn	83.995.736.577	1.175.736.831.045

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4/2012

10. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

STT	Chi tiêu	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12		Số dư tại ngày 31 tháng 12	
		Năm trước	Năm nay	Năm nay		Năm trước	Năm nay
				Tăng	Giảm		
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	340.000.000.000	340.000.000.000			340.000.000.000	340.000.000.000
2	Thặng dư vốn cổ phần						
3	Vốn khác của chủ sở hữu						
4	Cổ phiếu quỹ (*)						
5	Chênh lệch đánh giá lại tài sản						
6	Chênh lệch tỷ giá hối đoái						
7	Quỹ đầu tư phát triển						
8	Quỹ dự phòng tài chính						
9	Các quỹ khác thuộc VCSH	24.191.514	42.853.865.014			24.191.514	14.877.395.107
10	Lợi nhuận chưa phân phối	31.594.467.575	382.853.865.014	1.854.349.904	31.011.438.657	29.740.117.671	354.877.395.107
	Cộng	349.677.370.433	382.853.865.014	1.854.349.904	31.011.438.657	369.764.309.185	354.877.395.107

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Ngân hàng Phương Nam
- Nguyễn Văn Trinh
- Lữ Bình Huy
- Trầm Trọng Ngân
- Thạch Thị Quý
- Trầm Khải Hòa

Cộng vốn đầu tư của chủ sở hữu

Tỷ lệ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
0,29%	1.000.000.000	36.550.000.000
80,34%	273.140.000.000	1.000.000.000
3,59%	12.200.000.000	270.250.000.000
13,28%	45.160.000.000	12.200.000.000
2,50%	8.500.000.000	11.500.000.000
100%	340.000.000.000	340.000.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4/2012

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
- Vốn đầu tư của chủ SH	340.000.000.000	340.000.000.000
- Vốn góp đầu kỳ		
- Vốn góp tăng trong kỳ		
- Vốn góp giảm trong kỳ		
- Vốn góp cuối kỳ	340.000.000.000	340.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

e) Cổ phiếu

	Kỳ này	Kỳ trước
- Số lượng cp đăng ký phát hành	34.000.000	34.000.000
- Số lượng cp đã bán ra công chúng	34.000.000	34.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	34.000.000	34.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cp được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cp đang lưu hành	34.000.000	34.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	34.000.000	34.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đ/cp

f) Các quỹ của doanh nghiệp

11 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

*Văn Phòng

	Kỳ này	Kỳ trước
+ Doanh Thu môi giới chứng khoán niêm yết	32.787.583.865	12.930.758.640
+ Doanh thu tư vấn	1.884.771.487	2.932.024.207
+ Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán góp vốn		75.000.000
+ Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán		1.261.896.429
+ Doanh thu khác	130.000.000	
	30.768.738.545	8.661.838.004

* Chi Nhánh

	Kỳ này	Kỳ trước
+ Doanh Thu môi giới chứng khoán niêm yết	4.073.833	
	4.068.549	
Cộng Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	32.787.583.865	12.930.758.640

CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

- + Chiết khấu thương mại
- + Giảm giá hàng bán

12 CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

*Văn Phòng

	Kỳ này	Kỳ trước
+ Chi phí hoạt động môi giới chứng khoán	363.234.947	599.717.082
+ Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán	30.782.234.700	7.297.271.400
+ Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán		744.004.219

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4/2012

+ Chi phí hoạt động Tư Vấn	-	170.256.600
+ Chi phí lưu ký	564.933.856	373.635.314
+ Chi phí hoạt động bảo lãnh, phát hành chứng khoán	65.000.000	-
Cộng chi phí hoạt động kinh doanh	31.775.403.503	9.184.884.615

13 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	Kỳ này	Kỳ trước
<u>*Văn Phòng</u>	32.594.273.808	5.188.192.108
+ Chi phí nhân viên quản lý trong đó:		
- Lương	4 984 056 991	2.416.547.208
- Bảo hiểm xã hội	160 582 000	94.553.600
- Bảo hiểm y tế	28 338 000	17.988.900
- Bảo hiểm thất nghiệp	9 446 000	5.807.600
- Chi đồng phục	12 800 000	9.691.475
- Chi khác cho nhân viên		200.000
- Kinh phí công đoàn	19 716 000	-
+ Chi phí vật liệu quản lý	50 233 664	46.430.634
+ Chi phí công cụ đồ dùng văn phòng	141 668 465	228.518.992
+ Chi phí khấu hao Tài sản cố định	955 040 348	722.676.045
+ Thuế, phí và lệ phí	75 392 226	49.886.038
+ Chi phí dịch vụ mua ngoài	875 135 687	911.651.997
+ Chi phí bằng tiền khác	25 281 864 427	684.239.619
<u>* Chi Nhánh</u>	101.483.961	166.341.440
+ Chi phí nhân viên quản lý	32.076.011	76.411.416
+ Chi phí công cụ đồ dùng văn phòng	2.371.317	3.519.500
+ Chi phí khấu hao Tài sản cố định	8.293.341	5.918.161
+ Thuế, phí và lệ phí	5.340.299	500.000
+ Chi phí dịch vụ mua ngoài	53.402.993	15.600.000
+ Chi phí bằng tiền khác		64.392.363
Cộng doanh chi phí quản lý DN	32.695.757.769	5.354.533.548

14 Thu nhập khác	Kỳ này	Kỳ trước
-Thu nhập khác		66.669.093
- Chi phí khác		66.669.093

15 CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành		
*Văn Phòng		245.690.381
* Chi Nhánh		

16 THUẾ TNDN PHẢI NỘP VÀ LỢI NHUẬN SAU THUẾ TRONG KỲ	Kỳ này	Kỳ trước
Chi tiêu		
+ Tổng lợi nhuận trước thuế	(31.683.577.407)	(1.608.659.523)
<u>*Văn Phòng</u>	(31.586.167.279)	(1.442.363.346)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4/2012

* Chi Nhánh	(97.410.128)	(166.296.177)
+ Các khoản điều chỉnh tăng		
+ Các khoản điều chỉnh giảm		
+ Tổng thu nhập chịu thuế	(31.683.577.407)	(1.608.659.523)
* Văn Phòng	(31.586.167.279)	(1.442.363.346)
* Chi Nhánh	(97.410.128)	(166.296.177)
+ Thuế TNDN phải nộp	(672.138.750)	245.690.381
* Văn Phòng	(672.138.750)	245.690.381
* Chi Nhánh		
+ Thuế TNDN được miễn giảm		
+ Lợi nhuận sau thuế TNDN	(31.011.438.657)	(1.854.349.904)
* Văn Phòng	(30.914.028.529)	(1.688.053.727)
* Chi Nhánh	(97.410.128)	(166.296.177)

17. THÔNG TIN BỔ SUNG

Số liệu so sánh

Số liệu đầu kỳ trên Báo cáo tài chính cho quý 4 năm 2012 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 là số liệu cuối kỳ trên báo cáo quý 3 năm 2012 của đơn vị

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Dương Thị Cẩm Vân

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Đinh Thị Bích Thủy

TP.HCM, ngày 14 tháng 01 năm 2013

Tổng Giám Đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Lữ Bình Huy